

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo tài chính riêng
Quý 4 năm 2018

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số:	3600245631	19/03/2018
-------------------------	------------	------------

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

Hội đồng quản trị

Yutaka Ogami	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Osamu Harada	Thành viên
Shinro Fujita	Thành viên
Takeshi Fukushima	Thành viên

Ban giám đốc

Yutaka Ogami	Tổng Giám đốc
	kiêm Giám đốc Hành chính
Takeshi Fukushima	Giám đốc Tiếp thị
	kiêm Giám đốc Bán hàng
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Ryuta Onda	Giám đốc Nhà máy
Tomohide Ito	Giám đốc Kế hoạch

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 27 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Yutaka Ogami

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 30 tháng 01 năm 2019.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

TÀI SẢN	Mã số T.minh	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	593,650,116	567,106,832
Tiền	110 7	262,045,427	267,313,725
Tiền	111	262,045,427	267,313,725
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	107,356,675	114,343,131
Phải thu khách hàng	131 8	28,741,447	25,565,487
Trả trước cho người bán	132	3,941,056	3,441,335
Vay ngắn hạn	135 9	76,248,621	87,722,932
Phải thu ngắn hạn khác	136	433,353	505,073
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	(2,007,802)	(2,891,696)
Hàng tồn kho	140 10	223,853,255	184,705,251
Hàng tồn kho	141	224,153,307	185,019,988
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(300,052)	(314,737)
Tài sản ngắn hạn khác	150	394,759	744,725
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	278,698	648,461
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	116,061	96,264
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	178,035,465	176,822,959
Các khoản phải thu dài hạn	210	1,750,728	1,575,362
Vay dài hạn	215	-	-
Phải thu dài hạn khác	216	1,750,728	1,575,362
Tài sản cố định	220	60,806,396	78,022,425
Tài sản cố định hữu hình	221 11	54,558,478	70,863,916
<i>Nguyên giá</i>	222	331,420,579	330,205,298
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(276,862,101)	(259,341,382)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224 12	115,852	155,572
<i>Nguyên giá</i>	225	198,603	198,603
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226	(82,751)	(43,031)
Tài sản cố định vô hình	227 13	6,132,066	7,002,937
<i>Nguyên giá</i>	228	14,082,575	13,315,814
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(7,950,509)	(6,312,877)
Tài sản dở dang dài hạn	240	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 14	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	94,145,809	94,145,809
Đầu tư vào công ty con	251 15	94,145,809	94,145,809
Tài sản dài hạn khác	260	21,332,532	3,079,363
Chi phí trả trước dài hạn	261 16	3,124,915	3,079,363
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 17	18,207,617	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	771,685,581	743,929,791

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Bảng cân đối kế toán riêng

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	212,394,938	365,454,980
Nợ ngắn hạn	310	208,859,947	361,832,063
Phải trả người bán	311 18	88,521,046	78,103,782
Người mua trả tiền trước	312	5,555,632	3,614,356
Thuế phải nộp Nhà nước	313 19	17,114,592	14,119,017
Phải trả người lao động	314	8,006,895	8,069,792
Chi phí phải trả	315 20	88,730,235	74,956,828
Phải trả ngắn hạn khác	319 21	931,547	1,088,288
Vay ngắn hạn	320 22(a)	-	181,880,000
Nợ dài hạn	330	3,534,991	3,622,917
Vay thuê tài chính dài hạn	338 22(b)	136,581	169,203
Dự phòng phải trả dài hạn	342 23	3,398,410	3,453,714
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	559,290,643	378,474,811
Vốn chủ sở hữu	410 24	559,290,643	378,474,811
Vốn cổ phần	411 25	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 26	90,034,048	90,034,048
Lỗi lũy kế	420	(487,188,949)	(668,004,781)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(668,004,781)	(784,327,433)
- Lãi(lỗ) năm nay	421b	180,815,832	116,322,652
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		<u>771,685,581</u>	<u>743,929,791</u>

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số T.minh		Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	28	512,973,157	478,122,256	1,719,307,194	1,525,892,179
Các khoản giảm trừ	02	28	59,059,338	43,788,518	141,768,023	105,207,528
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	28	453,913,819	434,333,738	1,577,539,171	1,420,684,651
Giá vốn hàng bán	11	29	288,925,801	288,330,882	963,300,751	927,378,503
Lợi nhuận gộp	20		164,988,018	146,002,856	614,238,420	493,306,148
Doanh thu tài chính	21	30	8,285,535	2,048,625	10,607,974	10,326,905
Chi phí tài chính	22	31	8,479,617	2,267,648	11,804,083	11,753,484
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		328,383	1,067,850	2,444,401	4,496,128
Chi phí bán hàng	25	32	110,975,912	106,148,035	369,829,630	330,222,418
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	9,244,004	9,418,028	32,409,626	33,253,283
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		44,574,020	30,217,770	210,803,055	128,403,868
Thu nhập khác	31	34	780,400	32,645	3,252,381	1,074,361
Chi phí khác	32	35	1,291,055	280,353	6,170,896	1,005,494
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(510,655)	(247,708)	(2,918,515)	68,867
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		44,063,365	29,970,062	207,884,540	128,472,735
CP thuế TNDN hiện hành	51	37	15,921,898	12,150,083	45,276,324	12,150,083
CP thuế TNDN hoãn lại	52	37	(8,165,992)	-	(18,207,617)	-
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		36,307,459	17,819,979	180,815,833	116,322,652

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt

(Đã ký và đóng dấu)

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Phương pháp gián tiếp

	Mã số T.minh	31/12/2018 VND'000	LK2017Q4 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	207,884,539	128,472,735
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	19,789,397	19,843,446
Các khoản dự phòng	03	1,729,908	(206,497)
Lỗi chênh lệch tỷ giá	04	1,580,000	(371,990)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,055,474)	(2,692,284)
Chi phí lãi vay	06	2,444,401	4,496,128
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	230,372,771	149,541,538
Biến động các khoản phải thu	09	28,941,918	36,878,804
Biến động hàng tồn kho	10	(40,353,410)	(54,891,306)
Biến động các khoản phải trả	11	26,004,630	1,741,762
Biến động chi phí trả trước	12	324,211	85,793
Tiền lãi vay đã trả	14	(2,614,003)	(4,950,820)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(42,783,274)	(6,869,953)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	199,892,843	121,535,818
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(2,573,367)	(5,172,905)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	209,091	109,091
Tiền chi cho vay	23	(20,000,000)	(23,950,000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	695,757	845,633
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21,668,519)	(28,168,181)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu tiền từ phát hành thêm cổ phiếu	31	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(183,460,000)	(63,798,000)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(32,622)	(25,636)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(183,492,622)	(63,823,636)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)	50	(5,268,298)	29,544,001
Tiền đầu kỳ	60	267,313,725	237,769,724
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70	262,045,427	267,313,725

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Người duyệt

(Đã ký và đóng dấu)

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 634 nhân viên (31/12/2017: 664 nhân viên).

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(m) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

4 Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tổng doanh thu của Công ty thường tăng trong quý 4 hàng năm khi các nhà phân phối chuẩn bị cho sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng trong những tháng trước Tết (Tết Nguyên đán) trong quý đầu năm. Theo đó, Công ty thường tăng sản lượng và đẩy mạnh các chương trình quảng cáo và khuyến mãi trong quý 4 hàng năm trong kỳ đến mùa lễ hội.

5 Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng quý, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ sở thực hiện các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất quý cùng kỳ năm trước.

6 Các thay đổi trong cơ cấu Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty kể từ khi kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất mà có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng nhất của Công ty cho kỳ quý kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

7 Tiền	31/12/2018 VND'000	31/12/2017 VND'000
Tiền mặt tại quỹ	58,007	114,128
Tiền gửi ngân hàng	261,987,420	267,199,597
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u>262,045,427</u>	<u>267,313,725</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

8 Các khoản phải thu từ khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3,898,136	2,798,644
Công ty TNHH Dịch vụ EB	5,572,328	3,744,485
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	3,045,989	3,108,148
Công ty Cổ Phần DV TM Tổng Hợp VINCOMMERCE	4,806,694	3,400,699
Các khách hàng khác	11,418,300	12,513,511
	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>
	<u>28,741,447</u>	<u>25,565,487</u>

9 Vay ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Khoản vay ngắn hạn cấp cho một bên liên quan (*)	76,248,621	87,722,932
	<u>76,248,621</u>	<u>87,722,932</u>

(*) Khoản vay ngắn hạn cấp cho Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty con, có hạn mức tín dụng là 5 triệu USD, không có đảm bảo và hưởng lãi suất năm là Libor cộng 1.6%. Lãi suất năm là 1,869% to 3,3% trong năm (2017: 1,869% một năm).

10 Hàng tồn kho

	31/12/2018		31/12/2017	
	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
Hàng mua đang đi đường	26,967	-	53,355	-
Nguyên vật liệu	61,008,988	(17,739)	56,050,954	(17,918)
Công cụ, dụng cụ	5,467,593	(296,819)	5,515,174	(296,819)
Sản phẩm dở dang	4,284,841	-	5,558,360	-
Thành phẩm	153,364,918	14,506	117,842,145	-
	<u>224,153,307</u>	<u>(300,052)</u>	<u>185,019,988</u>	<u>(314,737)</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	314,737	1,291,214
Tăng dự phòng trong năm	1,205,406	17,918
Sử dụng dự phòng trong năm	(1,220,091)	(994,395)
Số dư cuối năm	<u>300,052</u>	<u>314,737</u>

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	313,933,804	7,570,514	8,700,980	330,205,298
Tăng trong năm	-	65,460	-	1,741,146	1,806,606
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	-	(591,325)	-	(591,325)
Số dư cuối năm	-	<u>313,999,264</u>	<u>6,979,189</u>	<u>10,442,126</u>	<u>331,420,579</u>
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	-	249,218,636	5,695,705	4,427,041	259,341,382
Khấu hao trong năm	-	16,189,433	562,841	1,359,771	18,112,045
Thanh lý (*)	-	-	(591,325)	-	(591,325)
Số dư cuối năm	-	<u>265,408,069</u>	<u>5,667,221</u>	<u>5,786,812</u>	<u>276,862,102</u>
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	64,715,168	1,874,809	4,273,939	70,863,916
Số dư cuối năm	-	<u>48,591,195</u>	<u>1,311,968</u>	<u>4,655,314</u>	<u>54,558,477</u>

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 61,698 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2017: 58,785 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 6,572 triệu VND (31/12/2017: 1,035 triệu VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

12 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	198,603	198,603
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>198,603</u>	<u>198,603</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	43,031	43,031
Khấu hao trong năm	39,720	39,720
Số dư cuối năm	<u>82,751</u>	<u>82,751</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	155,572	155,572
Số dư cuối năm	<u>115,852</u>	<u>115,852</u>

13 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	13,315,814	13,315,814
Tăng trong năm	766,761	766,761
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối năm	<u>14,082,575</u>	<u>14,082,575</u>
Khấu hao lũy kế		
Số dư đầu năm	6,312,877	6,312,877
Khấu hao trong năm	1,637,632	1,637,632
Thanh lý	-	-
Số dư cuối năm	<u>7,950,509</u>	<u>7,950,509</u>
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	7,002,937	7,002,937
Số dư cuối năm	<u>6,132,066</u>	<u>6,132,066</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

14	Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2018	31/12/2017
		VND'000	VND'000
Số đầu năm		-	156,329
Tăng trong kỳ		-	74,900
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		-	(107,000)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình		-	(23,849)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn		-	(100,380)
Số cuối kỳ		<u>-</u>	<u>-</u>

15 Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

16 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí nâng cấp	Công cụ và dụng cụ	Chi phí bảo hiểm	Chi phí thuê	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu kỳ	-	3,077,495	-	1,868	3,079,363
Tăng trong kỳ	-	1,620,000	-	-	1,620,000
Phân bổ trong kỳ	-	(1,572,580)	-	(1,868)	(1,574,448)
Số dư cuối kỳ	-	3,124,915	-	-	3,124,915

17 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

		31/12/2018	31/12/2017
		VND'000	VND'000
Các khoản trích trước chi phí	20%	17,746,047	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	20%	401,560	-
Allowance for inventories	20%	60,010	-
		<u>18,207,617</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

18 Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số có khả năng		Số có khả	
	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	năng trả nợ VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì Nước Giải Khát CROWN Đ	24,211,934	24,211,934	22,311,049	22,311,049
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
Công Ty Liên Doanh TNHH CROWN Sài Gòn	5,060,822	5,060,822	3,637,654	3,637,654
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can Manufactu	10,367,798	10,367,798	5,124,576	5,124,576
Các nhà cung cấp khác	30,982,345	30,982,345	26,221,483	26,221,483
	88,521,046	88,521,046	78,103,782	78,103,782

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số có khả năng		Số có khả	
	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	năng trả nợ VND'000
Ngắn hạn	88,521,046	88,521,046	78,103,782	78,103,782
	88,521,046	88,521,046	78,103,782	78,103,782

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số có khả năng		Số có khả	
	Giá gốc VND'000	trả nợ VND'000	Giá gốc VND'000	năng trả nợ VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020
	17,898,147	17,898,147	20,809,020	20,809,020

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

19 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2017	Số phải nộp	Số đã cân trừ	Số đã nộp	31/12/2018
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	7,924,681	157,943,677	(98,681,495)	(59,072,982)	8,113,881
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,280,130	45,276,324	-	(42,783,274)	7,773,180
Thuế thu nhập cá nhân	914,206	5,995,047	-	(5,963,175)	946,078
Thuế khác	-	1,082,900	-	(801,447)	281,453
	14,119,017	210,297,948	(98,681,495)	(108,620,878)	17,114,592

20 Chi phí phải trả

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	33,256,071	27,687,606
Chi phí khuyến mại	35,722,939	24,915,334
Chi phí vận chuyển	1,331,112	3,241,023
Phí biệt phải nhân sự phải trả (*)	-	2,854,337
Lãi vay phải trả	-	169,602
Chi phí khác	18,420,113	16,088,926
	88,730,235	74,956,828

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

21 Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	201,817	493,867
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	224,339	89,030
	931,547	1,088,288

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

22 Vay

a) Vay ngắn hạn

31/12/2017		Biến động trong năm			31/12/2018	
Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000	Tăng VND'000	Giảm VND'000	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND'000	Giá trị ghi sổ VND'000	Số có khả năng trả nợ VND'000
181,880,000	181,880,000	-	(183,460,000)	1,580,000	-	-
181,880,000	181,880,000	-	(183,460,000)	1,580,000	-	-

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			31/12/2018	31/12/2017
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Vay từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd	USD	LIBOR + 0,8%	-	181,880,000
			-	181,880,000

Lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này từ 2,556% đến 3.3% /năm, trong năm (2017: từ 1,789% đến 2.556%).

b) Vay và nợ dài hạn

	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Nợ thuê tài chính	136,581	169,203
	136,581	169,203

Điều khoản và điều kiện của các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2018	31/12/2017
				VND'000	VND'000
Nợ từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Chailease	VND	21.6%	2021	136,581	169,203
				136,581	169,203

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

23 Dự phòng dài hạn

Biến động dự phòng trong năm như sau:	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Dự phòng trợ cấp thôi việc
	31/12/2018	31/12/2017
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	3,453,714	3,444,502
Dự phòng lập trong năm	524,502	769,980
Dự phòng sử dụng trong năm	(579,806)	(760,768)
Số dư cuối năm	3,398,410	3,453,714

24 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Vốn thặng dư	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư tại ngày 01/01/2017	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(784,327,433)	262,152,159
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				116,322,652	116,322,652
Số dư tại ngày 31/12/2017	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(668,004,781)	378,474,811
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lãi (lỗ) trong năm				180,815,833	180,815,833
Số dư tại ngày 31/12/2018	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(487,188,948)	559,290,644

25 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	8	80	8	80

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	31/12/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm				
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

26 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

27 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018		31/12/2017	
	VND'000		VND'000	
Trong vòng một năm	11,761,695		10,047,118	
Trong vòng hai đến năm năm	15,139,269		12,599,057	
Trên năm năm	-		-	
	26,900,964		22,646,175	

(b) Ngoại tệ

	31/12/2018		31/12/2017	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	58,937	1,364,614	66,092	1,497,310
EUR	306	8,165	317	8,599
		1,372,779		1,505,910

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

28 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	447,364,464	419,430,311	1,467,375,905	1,317,091,165
■ Doanh thu từ bánh quy	-	-	-	-
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	65,397,747	58,440,299	251,100,246	207,196,076
■ Doanh thu từ bán phế liệu	210,946	251,646	831,043	1,604,938
	512,973,157	478,122,256	1,719,307,194	1,525,892,179
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	59,059,338	43,419,269	141,761,164	104,838,279
■ Hàng bán trả lại	-	369,249	6,859	369,249
	59,059,338	43,788,518	141,768,023	105,207,528
Doanh thu thuần	453,913,819	434,333,738	1,577,539,171	1,420,684,651

29 Giá vốn hàng bán

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	261,034,798	261,862,985	846,768,936	817,304,966
■ Giá vốn của bánh quy	-	-	-	-
■ Giá vốn của các sản phẩm khác	27,891,003	26,467,897	116,531,815	110,073,537
	288,925,801	288,330,882	963,300,751	927,378,503

30 Doanh thu hoạt động tài chính

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	169,262	215,534	695,757	845,633
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	659,690	414,884	2,150,625	1,737,560
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7,456,583	1,418,207	7,761,592	7,743,712
	8,285,535	2,048,625	10,607,974	10,326,905

31 Chi phí tài chính

	Q4-2018 VND'000	Q4-2017 VND'000	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Chi phí lãi vay	328,384	1,067,850	2,444,402	4,496,128
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8,151,233	1,199,798	9,359,681	7,257,356
	8,479,617	2,267,648	11,804,083	11,753,484

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

32 Chi phí bán hàng	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	43,529,500	42,732,339	162,681,531	156,514,297
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	37,040,718	35,130,409	100,852,452	79,559,893
Chi phí vận chuyển	21,028,994	19,115,328	75,374,238	67,005,502
Chi phí thuê	2,619,488	2,328,301	9,723,778	8,523,425
Chi phí khác	6,757,213	6,841,658	21,197,632	18,619,301
	110,975,913	106,148,035	369,829,631	330,222,418
33 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	2,795,838	2,827,880	11,205,123	11,025,611
Chi phí tư vấn	772,750	863,444	3,143,972	3,673,957
Chi phí thuê	801,125	886,951	3,481,041	3,308,835
Chi phí khấu hao và phân bổ	788,248	848,535	3,012,968	2,465,454
Chi phí dự phòng	511,170	769,980	511,170	769,980
Chi phí khác	3,574,872	3,221,238	11,055,351	12,009,446
	9,244,003	9,418,028	32,409,625	33,253,283
34 Thu nhập khác	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	-	-	209,091	109,091
Thu nhập khác	780,400	32,645	3,043,290	965,270
	780,400	32,645	3,252,381	1,074,361
35 Chi phí khác	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	1,257,458	197,851	4,034,465	813,921
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	-	-	-	-
Tiệt phạt thuế	-	-	-	-
Chi phí khác	33,597	82,502	2,136,431	191,573
	1,291,055	280,353	6,170,896	1,005,494
36 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	186,130,297	170,384,526	690,945,694	686,684,046
Chi phí nhân công	54,205,088	59,942,718	205,725,035	208,202,899
Chi phí khấu hao	4,903,835	5,531,814	19,789,398	19,843,446
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133,033,598	121,462,864	470,882,551	397,859,791
Chi phí khác	8,564,852	4,248,048	32,455,366	25,104,465
	386,837,670	361,569,970	1,419,798,043	1,337,694,647

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

37	Thuế thu nhập		
	(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất		
		31/12/2018	31/12/2017
		VND'000	VND'000
	Chi phí thuế hiện hành		
	Năm hiện hành	<u>45,276,324</u>	<u>12,150,083</u>
	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		
	Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại do điều chỉnh thuế		
	Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	(18,207,617)	
		<u>(18,207,617)</u>	<u>-</u>
	Chi phí thuế thu nhập	<u>27,068,707</u>	<u>12,150,083</u>
	(b) Đối chiếu thuế suất thực tế		
		31/12/2018	31/12/2017
		VND'000	VND'000
	Lãi (lỗ) trước thuế	<u>207,884,540</u>	<u>128,472,735</u>
	Thuế tính theo thuế suất của Công ty	41,576,908	25,694,547
	Chi phí không được khấu trừ thuế	947,673	264,009
	Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	(18,207,617)	-
	Các chênh lệch tạm thời trước đây chưa được ghi nhận	2,751,744	(207,070)
	Lỗ tính thuế đã sử dụng	-	(13,601,403)
		<u>27,068,708</u>	<u>12,150,083</u>
	(c) Thuế suất áp dụng		

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

38 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	LK2018Q4 VND'000	LK2017Q4 VND'000
Các công ty liên quan		
Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	-	-
Phí biệt phái nhân sự	5,650,277	6,606,456
Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ		
Vốn cổ phần	-	-
Vay ngắn hạn nhận được	-	-
Vay ngắn hạn đã trả	183,460,000	63,798,000
Chi phí lãi vay	2,408,388	4,452,518
Công ty con		
Công ty Cổ phần Avafood.		
Khoản vay ngắn hạn	20,000,000	23,950,000
Thu nhập lãi vay	2,150,625	1,737,560
Phí gia công chế biến	24,635,909	26,761,236
Phí thuê nhà máy và văn phòng	5,932,212	5,932,212

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam

Phí gia công	217,563,475	171,134,922
Mua dịch vụ	2,492,720	2,848,760
Bán thành phẩm	29,234	15,464
Bán nguyên liệu	-	403,968

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự	4,387,680	4,474,937
Tiền lương	1,818,000	1,818,000

39	Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư	Q4-2018	Q4-2017	LK2018Q4	LK2017Q4
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
	Cần trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu về cho vay và lãi vay từ một công ty con	9,334,439	8,804,690	33,624,936	35,962,793
	Chuyển đổi lãi cho vay phải thu sang cho vay ngắn hạn phải thu	659,690	414,884	2,150,625	1,737,560
		9,994,129	9,219,574	35,775,561	37,700,353

Ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Yutaka Ogami
Chủ tịch, Tổng giám đốc